

**CÔNG KHAI**  
**THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM**  
**2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG MẦM NON CẨM PHÚC**

**1.2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).**

- Địa chỉ trụ sở chính Trường mầm non Cẩm Phúc: Thôn Phúc B, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

- Điện thoại: 037.6767.313

- Email: [Truongmamnoncamphuc@gmail.com](mailto:Truongmamnoncamphuc@gmail.com)

- Website: <http://mncamphuc.camgiang.edu.vn>

- Fanpage: Trường Mầm non Cẩm Phúc.

**1.3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)**

- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường mầm non công lập

- Cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: UBND huyện Cẩm Giàng

**1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

**Sứ mạng:**

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn – là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

**Tầm nhìn:**

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

**Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

**1.5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường Mầm non Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương được thành lập năm 1972; nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục mầm non ngày càng cao của cộng đồng tại địa phương. Đến ngày 19 tháng 11 năm 2012 chuyển đổi trường mầm non bán công sang công lập trên địa bàn huyện Cẩm Giàng theo Quyết định số: 3055/2012/QĐ-UBND của UBND huyện Cẩm Giàng cho đến nay.

Trường có 01 điểm trường, Thôn Phúc B, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương. Trên 50 năm thành lập và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, Trường Chuẩn Quốc gia mức độ 2 năm 2020

Năm học 2022 - 2023, Nhà trường đạt tập thể lao động tiên tiến theo Quyết định số: 1846/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng giấy khen của UBND huyện Cẩm Giàng theo QĐ số 74643/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 ; QĐ số 1604/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND huyện, đạt tập thể LĐXS- Cờ thi đua của UBND tỉnh HD

Năm học 2023 - 2024, Nhà trường đạt tập thể lao động tiên tiến theo Quyết định số: 2498/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng đề nghị tặng thưởng tập thể LĐXS- Cờ thi đua của UBND tỉnh HD

Chi ủy, Chi bộ được Đảng bộ xã Cẩm Phúc đánh giá luôn “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” được Đảng bộ xã tặng giấy khen các năm 2020 đến 2023. Tập thể Công đoàn, Chi đoàn hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiều năm liền, Công đoàn được Tổng LĐLĐ Việt Nam tặng Bằng khen theo QĐ số

5181/TLĐ ngày 23/8/2022 của BCH tổng LĐLĐ Việt Nam. Năm học 2023- 2024 được LĐLĐ tỉnh tặng Cờ thi đua

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

Qua những thành tích đạt được trường Mầm non Cẩm Phúc luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau.

**1.6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Họ và tên: Đào Thị Ngoan

Chức vụ: Bí thư chi bộ, hiệu trưởng nhà trường.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Cẩm Phúc: Thôn Phúc B, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 037.6767.313

Địa chỉ thư điện tử: [daothingoan230187@gmail.com](mailto:daothingoan230187@gmail.com)

**1.7. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 3055/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2012 của UBND huyện Cẩm Giàng chuyển đổi trường mầm non bán công sang công lập trên địa bàn huyện Cẩm Giàng.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường,

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-HĐT ngày 16/10/2022 của Phòng GD &ĐT huyện Cẩm Giàng về việc kiện toàn chức danh Hội đồng trường mầm non Cẩm Phúc:

Danh sách thành viên hội đồng trường:

| TT | Họ và tên     | Chức vụ      | Chức vụ Hội đồng trường |
|----|---------------|--------------|-------------------------|
| 1  | Đào Thị Ngoan | Hiệu trưởng  | Chủ tịch                |
| 2  | Đỗ Thị Trang  | TT CM 5 tuổi | Thư ký                  |

|   |                   |                        |         |
|---|-------------------|------------------------|---------|
| 3 | Ngô Thị Thoan     | Phó Hiệu trưởng        | Ủy viên |
| 4 | Trần Thị Dịu      | Phó Hiệu trưởng        | Ủy viên |
| 5 | Phan Thị Ngọc     | BTĐTN                  | Ủy viên |
| 6 | Vũ Thị Hoàng Ngân | Trưởng ban TTND        | Ủy viên |
| 7 | Ngô Thị Lệ        | Tổ trưởng tổ văn phòng | Ủy viên |
| 8 | Lê Thị Dung       | Đại diện địa phương    | Ủy viên |
| 9 | Nguyễn Viết Thọ   | Trưởng ban ĐDHCMHS     | Ủy viên |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện Cẩm Giàng về bổ nhiệm Hiệu trưởng trường Mầm non Cẩm Phúc - Đ/c Đào Thị Ngoan

Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc điều động, bổ nhiệm Phó hiệu trưởng trường mầm non Cẩm Phúc - Đ/c Ngô Thị Thoan

Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2022 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc điều động, bổ nhiệm Phó hiệu trưởng trường mầm non Cẩm Phúc - Đ/c Trần Thị Dịu

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

*(Kèm theo bảng sơ đồ bộ máy nhà trường)*

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 2.1. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

| STT        | Nội dung                    | Tổng số   | Trình độ đào tạo |     |           |          |          |         |
|------------|-----------------------------|-----------|------------------|-----|-----------|----------|----------|---------|
|            |                             |           | TS               | ThS | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC |
|            | <b>Tổng số CBQL, GV, NV</b> |           |                  |     |           |          |          |         |
| <b>I</b>   | <b>Cán bộ quản lý</b>       | <b>3</b>  |                  |     | <b>3</b>  |          |          |         |
| 1          | Hiệu trưởng                 | 1         |                  |     | 1         |          |          |         |
| 2          | Phó hiệu trưởng             | 2         |                  |     | 2         |          |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Giáo viên</b>            | <b>44</b> |                  |     | <b>34</b> | <b>5</b> | <b>5</b> |         |
| 1          | Nhà trẻ                     | 8         |                  |     | 7         | 0        | 1        |         |
| 2          | Mẫu giáo                    | 36        |                  |     | 27        | 5        | 4        |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>            | <b>9</b>  |                  |     | <b>1</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |         |
| 1          | Nhân viên kế toán           | 1         |                  |     | 1         | 0        | 0        |         |
| 2          | Nhân viên văn thư           |           |                  |     |           |          |          |         |
| 3          | Thủ quỹ                     |           |                  |     |           |          |          |         |
| 4          | Nhân viên y tế              |           |                  |     |           |          |          |         |
| 5          | Nhân viên nuôi dưỡng        | 5         |                  |     |           |          |          | 5       |
| 6          | Nhân viên VSMT              | 2         |                  |     |           |          |          | 2       |
| 7          | Bảo vệ                      | 1         |                  |     |           |          |          | 1       |
| 8          | Nhân viên phục vụ           |           |                  |     |           |          |          |         |

### 2.2. Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp

| STT      | Nội dung              | Năm học 2023 - 2024 |            |
|----------|-----------------------|---------------------|------------|
|          |                       | Số lượng            | Tỷ lệ      |
| <b>1</b> | <b>Cán bộ quản lý</b> | <b>3</b>            | <b>100</b> |
| Xếp loại | Tốt                   | 3                   | 100        |
|          | Khá                   |                     |            |
|          | Đạt                   |                     |            |
|          | Chưa đạt              |                     |            |

|          |                  |    |      |
|----------|------------------|----|------|
| <b>2</b> | <b>Giáo viên</b> |    |      |
| Xếp loại | Tốt              | 12 | 28,5 |
|          | Khá              | 30 | 71,5 |
|          | Đạt              |    |      |
|          | Chưa đạt         |    |      |

**2.3. Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

| STT      | Nội dung              | Năm học 2023 - 2024 |             |
|----------|-----------------------|---------------------|-------------|
|          |                       | Số lượng            | Tỷ lệ       |
| <b>1</b> | <b>Cán bộ quản lý</b> | <b>3</b>            | <b>100%</b> |
| <b>2</b> | <b>Giáo viên</b>      | <b>42</b>           | <b>100%</b> |
| <b>3</b> | <b>Nhân viên</b>      | <b>1</b>            | <b>100%</b> |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT         | Nội dung                                   | Năm học<br>2023 - 2024 | Năm học<br>2024 - 2025 | Theo yêu cầu quy định                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Diện tích khu đất xây dựng                 | 13.300m <sup>2</sup>   | 13.300                 | Diện tích còn thiếu so với trường chuẩn QG: không (19.5m <sup>2</sup> /trẻ)<br>Đảm bảo hay chưa đảm bảo: chưa đảm bảo vì diện tích các khu không cân đối: khu TT: 11.305.8m <sup>2</sup> ; khu QD: 2.702.1m <sup>2</sup> ; khu TK: 2.740.4m <sup>2</sup> ; |
|             | Điểm trường                                | 1                      | 1                      |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|             | Diện tích bình quân cho trẻ                | 22,2m <sup>2</sup>     | 22 m <sup>2</sup>      |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2           | Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng    |                        |                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>2.1.</b> | <b>Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ</b> |                        |                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|             | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)         | 20                     | 22                     |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|             | Phòng vệ sinh                              | 20                     | 22                     |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|             | Phòng ngủ                                  | 0                      | 0                      |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|             | Phòng khác                                 |                        |                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>2.2.</b> | <b>Khối phòng phục vụ học tập</b>          |                        |                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|             | Thư viện                                   | 1                      | 1                      |                                                                                                                                                                                                                                                            |

|             |                                            |        |        |  |
|-------------|--------------------------------------------|--------|--------|--|
|             | Phòng thể chất                             | 1      | 1      |  |
|             | Phòng đa chức năng (nghệ thuật)            | 1      | 1      |  |
|             | Phòng GDNT                                 | 2      | 2      |  |
| <b>2.3.</b> | <b>Phòng tổ chức ăn</b>                    |        |        |  |
|             | Nhà bếp                                    | 1      | 1      |  |
|             | Nhà kho                                    | 1      | 1      |  |
|             | Phòng khác                                 |        |        |  |
| <b>2.4.</b> | <b>Khối phòng hành chính, quản trị</b>     |        |        |  |
|             | Phòng hiệu trưởng                          | 1      | 1      |  |
|             | Phòng phó hiệu trưởng                      | 2      | 2      |  |
|             | Văn phòng trưởng                           | 1      | 1      |  |
|             | Phòng họp                                  |        | 1      |  |
|             | Phòng hành chính quản trị                  |        |        |  |
|             | Phòng bảo vệ                               | 1      | 1      |  |
|             | Phòng y tế                                 | 1      | 1      |  |
|             | Phòng truyền thống                         |        |        |  |
|             | Phòng nhân viên                            | 1      | 1      |  |
|             | Phòng khác                                 |        |        |  |
| <b>2.5.</b> | <b>Khối công trình công cộng</b>           |        |        |  |
|             | Nhà xe giáo viên                           | 1      | 1      |  |
|             | Phòng khác                                 |        |        |  |
| 3           | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có | 20     | 22     |  |
| 4           | Số lượng đồ chơi ngoài trời                | 5 loại | 5 loại |  |
| 5           | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác     |        |        |  |
|             | - Ti vi                                    | 20     | 22     |  |
|             | - Nhạc cụ                                  | 2      | 2      |  |
|             | - Máy phô tô                               |        |        |  |
|             | - Catsset                                  |        |        |  |
|             | - Đầu video/ đầu đĩa                       |        |        |  |
|             | - Máy vi tính văn phòng                    | 20     | 20     |  |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

**4.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.**

- Kết quả tự đánh giá

Trường Mầm non Cẩm Phúc tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

#### **4.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm**

- Kết quả đánh giá và công nhận: Đạt Chuẩn Quốc gia cấp độ 3, Kiểm định chất lượng mức độ 2

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm 2024 -2025

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo

Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo lộ trình 5 năm từ năm học 2021 - 2025 lộ trình đến năm 2030

### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước.**

| STT | Nội dung                                                                            | Năm học 2023 - 2024 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Tổng số lớp                                                                         | 20                  |
| 2   | Tổng số trẻ                                                                         | 600                 |
| 3   | Số trẻ bình quân/nhóm(lớp)                                                          | 30                  |
| 4   | Số trẻ học 2 buổi/ngày                                                              | 600                 |
| 5   | Số trẻ được tổ chức ăn bán trú                                                      | 600                 |
| 6   | Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ | 600                 |
| 7   | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi                       | Hoàn thành          |
| 8   | Số trẻ khuyết tật                                                                   | 1                   |

### **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

| STT | Nội dung                                                                   | Năm học 2023-2024    | Năm học 2024-2025 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| 1   | <b>Tình hình tài chính (các khoản chi phân theo): (NGÂN SÁCH NĂM 2023)</b> | <b>5.324.465.000</b> |                   |
|     | - Chi tiền lương và thu nhập                                               | 3.756.618.618        |                   |
|     | - Chi cơ sở vật chất và dịch vụ                                            | 1.360.102.482        |                   |
|     | - Chi hỗ trợ người học                                                     | 14.940.000đ          |                   |

|   |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   | - Chi khác                                                                                                                                          | 192.803.900đ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| 2 | Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học phí:</li> <li>+ MG 105.000đ/tháng</li> <li>+ NT 125.000đ/tháng</li> <li>- Tiền ăn: 17.000đ/suất/ngày</li> <li>- Phụ phí bán trú: 65.000đ/th</li> <li>- Lao công: 14.000đ/tháng</li> <li>- Hỗ trợ BT đối với học sinh mới: 170.000đ/khóa học</li> <li>- Đồ dùng, đồ chơi học tập:</li> <li>+ 5 tuổi: 193.600đ/hs/năm</li> <li>+ 4 tuổi: 161.600đ/hs/năm</li> <li>+ 3 tuổi: 155.300đ/hs/năm</li> <li>+ Nhà trẻ: 174.500đ/hs/năm</li> <li>- BHTT: 200.000đ/năm</li> <li>- Trồng thứ 7: 35.000đ/ngày</li> <li>- Trồng hè: 38.000đ/ngày</li> </ul> |  |
| 3 | Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp bù học phí: 3.767.500đ</li> <li>- Hỗ trợ chi phí học tập: 4.050.000đ</li> <li>- Hỗ trợ ăn trưa đối với HS mẫu giáo: 7.040.000đ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
| 4 | Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ phí bán trú: 2.619.400đ</li> <li>- Hỗ trợ BT đối với học sinh mới: 1.028.000đ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 7.1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ CBQL và giáo viên mầm non

Ban giáo hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên

Năm học 2023 - 2024 nhà trường có 7 giáo viên đang học nâng chuẩn lên trình độ đại học, trong đó tính đến thời điểm tháng 8/2024 đã có 02 giáo viên tốt nghiệp đại học.

## **7.2. Thực hiện các kế hoạch, đề án**

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

## **7.3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế**

Công tác xã hội hóa tại nhà trường đạt được kết quả khả quan vượt trội so với kết quả dự kiến. Nhà trường nhận được sự hỗ trợ tích cực từ phía địa phương, hội khuyến học xã, mạnh thường quân và phụ huynh học sinh hỗ trợ như: ngày công lao động, cải tạo đất trồng rau, cải tạo vườn rau cho bé; bìa cát tông và nguyên nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động: Chúng tôi cùng chiến sĩ....

## **7.4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin**

Nhà trường đang thực hiện thí điểm chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục giai đoạn 2022 -2025.

Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung.

Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như SSC, IMAS, phần mềm bảo xã hội, kê khai thuế, dịch vụ công, quản lý tài sản công, cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm Media quản lý trang web... Sử dụng phần mềm Mind-Jet trong xây dựng kế hoạch soạn giảng các lứa tuổi được Ban giám hiệu quản lý trên mạng nội bộ của nhà trường.

Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Cập nhật, thống kê và báo cáo đầy đủ theo quy định trên phần mềm ....

Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định.

Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.

Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng các ứng dụng như pintersest (website chia sẻ ảnh dưới dạng mạng xã hội); powerpoint (phần mềm trình chiếu để truyền tải thông tin); Articulate Studio (phần mềm biến các slide thuyết trình powerprint thành bài gairng điện tử)... trong thiết kế và hoạt động giáo dục cho trẻ.

### 7.5. Công tác truyền thông

Nhà trường có xây dựng kế hoạch truyền thông, ra quyết định phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cấp lãnh đạo (Kế hoạch số 98/KH-MNCP ngày 05/5/2023, Quyết định số 97/QĐ-MNCP ngày 05/5/2023).

Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội (trang fanpage Mầm non Cẩm Phúc, zalo nhóm lớp), thông qua website trường: <http://mncamphuc.camgiang.edu.vn>

*Cẩm Phúc, ngày 04 tháng 9 năm 2024*

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đào Thị Ngoan**